

Số: 15 /2019/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 20 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 929/TTr-SXD ngày 20 tháng 5 năm 2019, Tờ trình số 1778/TTr-SXD ngày 19 tháng 8 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đối với các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Các tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Điều 3. Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hộ dân cư trên địa bàn tỉnh Yên Bái: Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm.

2. Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hộ kinh doanh, tổ chức và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Yên Bái: Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt thực hiện thu, quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các phòng, ban chức năng tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

5. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 5 QĐ;
- Sở Tư pháp (Cập nhật VB trên CSDLQGPL);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, XD, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy

Phụ lục số 01:

**GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá tối đa tại thành phố Yên Bái	Giá tối đa tại thị xã Nghĩa Lộ	Giá tối đa tại huyện Yên Bình	Giá tối đa tại các huyện: Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên	Giá tối đa tại huyện Mù Cang Chải	Giá tối đa tại các huyện: Lục Yên, Trạm Tấu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đối với các phường, thị trấn	đồng/người/tháng	4.500	3.500	3.000	3.000	2.500	2.500
2	Đối với các xã	đồng/người/tháng	3.000	2.500	2.000	2.000	1.500	1.500

Phụ lục số 02:

GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, TỔ CHỨC VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 15 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá tối đa tại thành phố Yên Bái	Giá tối đa tại thị xã Nghĩa Lộ	Giá tối đa tại huyện Yên Bình	Giá tối đa tại các huyện: Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên	Giá tối đa tại huyện Mù Cang Chải	Giá tối đa tại các huyện: Lục Yên, Trạm Tấu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Hộ kinh doanh ở mặt tiền đường phố							
1	Hộ kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát							
1.1	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	310.000	220.000	160.000	160.000	180.000	130.000
1.2	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	250.000	180.000	150.000	150.000	160.000	120.000
1.3	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	Đồng/hộ/tháng	220.000	170.000	130.000	130.000	140.000	100.000
2	Hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ							
2.1	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	270.000	200.000	150.000	150.000	170.000	120.000
2.2	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	220.000	170.000	130.000	130.000	150.000	100.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá tối đa tại thành phố Yên Bái	Giá tối đa tại thị xã Nghĩa Lộ	Giá tối đa tại huyện Yên Bình	Giá tối đa tại các huyện: Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên	Giá tối đa tại huyện Mù Cang Chải	Giá tối đa tại các huyện: Lục Yên, Trạm Tấu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.3	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	Đồng/hộ/tháng	180.000	150.000	100.000	100.000	120.000	80.000
3	Hộ kinh doanh xe máy, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ và các thiết bị khác							
3.1	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	220.000	170.000	130.000	130.000	150.000	100.000
3.2	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	180.000	150.000	100.000	100.000	120.000	80.000
3.3	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	Đồng/hộ/tháng	140.000	130.000	90.000	90.000	100.000	70.000
4	Phòng khám bệnh tư nhân	Đồng/hộ/tháng	180.000	170.000	130.000	130.000	150.000	100.000
5	Hộ kinh doanh hoặc điểm bán thực phẩm tươi sống	Đồng/hộ/tháng	110.000	90.000	60.000	60.000	70.000	50.000
6	Hộ kinh doanh hoa tươi, làm vòng hoa, lẵng hoa, cơ sở in ấn, quảng cáo	Đồng/hộ/tháng	140.000	100.000	90.000	90.000	100.000	70.000
7	Hộ kinh doanh rửa xe ô tô, xe máy	Đồng/hộ/tháng	180.000	170.000	130.000	130.000	150.000	100.000
8	Hộ kinh doanh giặt mở gia súc (trâu, bò, ngựa, chó, dê,...)	Đồng/hộ/tháng	220.000	210.000	160.000	160.000	190.000	130.000
9	Hộ kinh doanh giặt mở gia cầm	Đồng/hộ/tháng	130.000	120.000	90.000	90.000	100.000	70.000
10	Hộ kinh doanh vàng, bạc, đá quý	Đồng/hộ/tháng	75.000	60.000	40.000	40.000	50.000	30.000
11	Kinh doanh các ngành nghề khác							

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá tối đa	Giá tối đa	Giá tối đa	Giá tối đa	Giá tối đa	Giá tối đa
			tại thành phố Yên Bái	tại thị xã Nghĩa Lộ	tại huyện Yên Bình	tại các huyện: Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên	tại huyện Mù Cang Chải	tại các huyện: Lục Yên, Trạm Tấu
1		3	4	5	6	7	8	9
11.1	Mức 1 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	140.000	130.000	90.000	90.000	100.000	70.000
11.2	Mức 2, mức 3 của lệ phí môn bài (Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 500 triệu đồng/năm)	Đồng/hộ/tháng	110.000	90.000	60.000	60.000	70.000	50.000
11.3	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu ≤ 100 triệu đồng/năm	Đồng/hộ/tháng	75.000	60.000	40.000	40.000	50.000	30.000
II	Đối với các tổ chức							
1	Cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức, trụ sở doanh nghiệp có số người dưới 30 người	Đồng/đơn vị/tháng	160.000	130.000	110.000	110.000	130.000	90.000
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 30 người trở lên đến dưới 50 người	Đồng/đơn vị/tháng	210.000	180.000	150.000	150.000	170.000	120.000
3	Cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 50 người trở lên	Đồng/đơn vị/tháng	430.000	350.000	300.000	300.000	340.000	230.000
III	Mức thu của các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng							
1	Mức thu của các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe,	Đồng/m ³ rác	180.000	150.000	140.000	140.000	160.000	110.000
2	Mức thu đối với công trình xây dựng	Đồng/m ³ rác	180.000	150.000	140.000	140.000	160.000	110.000
3	Mức thu phế thải xây dựng	Đồng/m ³ rác	180.000	150.000	140.000	140.000	160.000	110.000